

QUYẾT ĐỊNH
về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Trường THCS Nguyễn Cát

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NGUYỄN CÁT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT -BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Quyết định số 6151/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân TP Quảng Ngãi về giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2025;

Xét đề nghị của phụ trách kế toán Trường THCS Nguyễn Cát.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trường THCS Nguyễn Cát (biểu mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cán bộ, viên chức, và người lao động tại trường THCS Nguyễn Cát có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/hiện);
- Website trường (c/khai);
- Lưu VT.



DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Chương 622 loại 073- TK: 9523.3.1082746

Chương 622 loại 073- TK: 9527.3.1082746

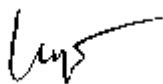
Đơn vị: đồng

Mã NDKT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số	7,543,311,000	
	I- Kinh phí giao tự chủ	7,415,388,000	
	Thanh toán cá nhân	6,698,368,000	
6000	Tiền lương	3,888,539,871	
6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được hưởng	3,888,539,871	
6050	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ	0	
6051	Tiền công trả cho LĐ thường xuyên theo HĐ	0	
6099	Khác		
6100	Phụ cấp lương	1,766,782,391	
6101	Phụ cấp chức vụ	42,120,000	
6106	Phụ cấp thêm giờ	45,000,000	
6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm		
6108	Phụ cấp lưu động		
6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	977,939,316	
6116	Phụ cấp đặc biệt của ngành		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	5,616,000	
6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	681,002,843	
6117	Phụ cấp thâm niên vượt khung	15,104,232	
6121	Phụ cấp lâu năm	0	
6149	Phụ cấp khác	0	
6200	Tiền thưởng	28,480,000	
6201	Thưởng thường xuyên	25,000,000	
6249	Khác	3,480,000	
6250	Phúc lợi tập thể	9,500,000	
6299	Tiền nước uống	5,500,000	
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4,000,000	
6300	Các khoản đóng góp	1,083,740,738	
6301	BHXH 17,5%	807,040,975	
6302	BHYT 3%	138,349,881	
6303	KPCĐ 2%	92,233,254	
6349	BHTN 1%	46,116,627	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	100,000,000	
6404	Chi CL thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc,	100,000,000	
	Chi về hàng hoá, dịch vụ	615,020,000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	51,600,000	
6501	Thanh toán tiền điện	33,600,000	
6502	Thanh toán tiền nước sạch, vệ sinh môi trường	18,000,000	
6550	Vật tư văn phòng	78,500,000	
6551	Văn phòng phẩm	10,000,000	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13,500,000	
6553	Khoản văn phòng phẩm	19,000,000	
6599	Vật tư văn phòng khác	36,000,000	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6,420,000	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	1,500,000	
6606	Tuyên truyền		
6608	Sách, báo, tạp chí thư viện		

6605	Cước phí internet	4,920,000	
6650	Hội nghị	6,000,000	
6651	In, mua tài liệu		
6699	Khác	6,000,000	
6700	Công tác phí	18,500,000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	5,000,000	
6702	Phụ cấp công tác phí CB-CNV đi công tác	5,500,000	
6703	Tiền thuê phòng trọ	2,000,000	
6704	Khoản công tác phí	6,000,000	
6749	Khác		
6750	Chi phí thuê mướn	190,000,000	
6751	Thuê phương tiện vận chuyển(thuê xe HS dự thi cấp TP...)	4,000,000	
6757	Thuê mướn lao động trong nước(Thuê bảo vệ, tạp vụ, văn thư, thư viện) 4.000.000 x 3 người x 12 tháng, 2.500.000 x 1 người x 12 tháng	174,000,000	
6799	Chi phí thuê mướn khác	12,000,000	
6900	Sửa chữa nhỏ tài sản phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng các công trình...	105,000,000	
6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	14,000,000	
6907	Nhà cửa	27,000,000	
6912	Thiết bị tin học(bảo trì 01 phòng máy tính học tin và máy tính nhà trường)	25,000,000	
6913	Máy photocopy		
6916	Máy bơm nước		
6912	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy vi tính	8,000,000	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	15,000,000	
6949	Các tài sản và các công trình cơ sở hạ tầng khác	16,000,000	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	159,000,000	
7001	Mua VT, hàng hoá phục vụ CM	27,000,000	
7001	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	2,000,000	
7003	Mua ấn chỉ, photo tài liệu	2,500,000	
7004	Đồng phục, trang phục	6,500,000	
7001	Mua sách, tài liệu chuyên môn	16,000,000	
7049	Chi khác	105,000,000	
	Các khoản chi khác	21,000,000	
7750	Chi khác	21,000,000	
7799	Chi hỗ trợ khác	21,000,000	
	Chi đầu tư phát triển	81,000,000	
6950	Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	81,000,000	
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng: bàn ghế học sinh...	51,000,000	
6999	Tài sản và thiết bị khác: máy vi tính...	30,000,000	
	II- Kinh phí giao không tự chủ	127,923,000	
1	Kinh phí thực hiện CS miễn giảm HP và hỗ trợ CPHT	32,075,000	
2	Kinh phí thực hiện CS dạy HS khuyết tật	79,000,000	
3	Kinh phí thực hiện CS dành cho học sinh khuyết tật	16,848,000	

Tịnh Hòa, ngày 16 tháng 01 năm 2025

KẾ TOÁN



Vi Thị Kim Lan



Nguyễn Văn Hân

DỰ TOÁN HỌC PHÍ NĂM 2025
TK tại KBNN số: 3716.3.1082746.00000

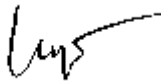
DVT: đồng

Tiêu mục	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	Kinh phí năm trước chuyển sang	447,974,792	
	40% cải cách tiền lương	314,255,000	
II	Dự toán thu trong năm 2025	236,000,000	
	40% cải cách tiền lương	94,400,000	
	60% chi hoạt động	141,600,000	
III	Tổng cộng	683,974,792	
	Tổng cộng 40% cải cách tiền lương	408,655,000	
	Tổng cộng 60% chi hoạt động	275,319,792	
IV	Dự toán được sử dụng trong năm	275,319,792	
1	Dịch vụ công cộng	6,319,792	
	Tiền điện sáng	6,319,792	
2	Vật tư văn phòng	20,000,000	
	Văn phòng phẩm	4,000,000	
	Mua sắm vật tư CCDC văn phòng	4,000,000	
	Chi khác	12,000,000	
3	Thông tin tuyên truyền liên lạc	600,000	
	Cước phí điện thoại trong nước		
	Cước phí Internet	600,000	
	Phim ảnh		
	Sách, báo, tạp chí thư viện		
4	Hội nghị	3,500,000	
	In, mua tài liệu	500,000	
	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên		
	Các khoản thuê mướn khác		
	Chi phí Khác	3,000,000	
5	Công tác phí	0	
	Phụ cấp công tác phí		
	Khoản công tác phí		
6	Chi phí thuê mướn	18,000,000	
	Thuê phương tiện vận chuyển		
	Thuê mướn lao động trong nước	18,000,000	
7	Sửa chữa nhỏ tài sản phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng các công trình từ KPTX	60,200,000	
	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	12,000,000	
	Nhà cửa	7,000,000	
	Thiết bị tin học	8,000,000	
	Máy bơm nước		
	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy vi tính	5,000,000	
	Đường điện, cấp thoát nước	9,500,000	
	Sửa chữa khác	18,700,000	
8	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	123,700,000	
	Mua VT, hàng hoá phục vụ CM	24,000,000	
	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	19,000,000	
	Mua ấn chỉ, photo tài liệu	3,000,000	
	Đồng phục, trang phục	6,700,000	
	Mua sách, tài liệu chuyên môn	15,000,000	
	Chi cho các hội thi cấp trường, cấp thành phố	16,000,000	

	Chi khác	40,000,000	
9	Chi khác	8,000,000	
	Chi hỗ trợ khác		
	Chi tiếp khách		
	Chi các khoản khác	8,000,000	
10	Mua sắm TS dùng cho công tác chuyên môn	47,000,000	
	Tài sản khác	47,000,000	
11	Mua sắm TS vô hình	6,000,000	
	Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	6,000,000	
Tổng cộng			

Tịnh Hòa, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập bảng



Vi Thị Kim Lan

